

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.983.560.427	212.308.231.092
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.891.343.454	26.485.599.074
Tiền	111		6.891.343.454	26.485.599.074
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	75.640.302.743	114.519.857.076
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.640.302.743	114.519.857.076
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.360.028.711	47.876.834.211
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	146.245.955.843	44.149.624.806
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.002.598.358	3.492.427.321
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.011.886.235	5.013.101.467
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.900.411.725)	(4.778.319.383)
Hàng tồn kho	140	11	14.440.355.741	15.864.354.999
Hàng tồn kho	141		14.440.355.741	15.864.354.999
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.651.529.778	7.561.585.732
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.651.529.778	2.286.827.992
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.274.757.740
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.049.696.774	279.399.246.882
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	8.292.634
Phải thu dài hạn khác	216	8	-	8.292.634
Tài sản cố định	220		179.070.806.677	204.659.356.110
Tài sản cố định hữu hình	221	13	178.519.489.758	203.793.970.107
- Nguyên giá	222		802.639.127.010	793.896.356.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(624.119.637.252)	(590.102.385.936)
Tài sản cố định vô hình	227	14	551.316.919	865.386.003
- Nguyên giá	228		6.823.714.666	6.666.544.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.272.397.747)	(5.801.158.663)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.387.572.925	4.636.581.341
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.387.572.925	4.636.581.341
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		58.582.987.172	70.086.686.797
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	58.582.987.172	70.086.686.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		490.033.257.201	491.707.477.974

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		276.760.578.825	266.401.398.836
Nợ ngắn hạn	310		227.518.702.182	215.857.108.031
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	117.561.111.769	130.724.031.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8.934.198.028	17.139.942.616
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	21.218.896.403	14.099.174.000
Phải trả người lao động	314		22.291.403.797	22.870.974.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16.822.627.038	6.804.085.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.997.758.832	9.480.615.292
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	10.417.565.921	7.993.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.275.140.394	6.744.439.043
Nợ dài hạn	330		49.241.876.643	50.544.290.805
Phải trả dài hạn khác	337	20	6.104.665.566	6.178.371.814
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	42.924.555.875	44.299.870.692
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	212.655.202	66.048.299
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.272.678.376	225.306.079.138
Vốn chủ sở hữu	410	23	213.272.678.376	225.306.079.138
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.422.954.849	31.456.355.611
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.197.897.591	3.500.913.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.225.057.258	27.955.441.891
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		490.033.257.201	491.707.477.974

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2021


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO
Người lập biểu


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế Toán Trưởng


HUỲNH TUẤN ANH
Giám Đốc



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃ B 02-DN Đơn vị tính: VND			
			Quý III/2021	Quý III/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	272.028.508.060	297.982.066.438	876.235.748.309	883.870.819.251
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	275.600	438.186.664	621.117.692	1.106.500.464
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		272.028.232.460	297.543.879.774	875.614.630.617	882.764.318.787
Giá vốn hàng bán	11	26	251.500.763.116	269.446.814.438	799.176.441.323	804.280.074.457
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.527.469.344	28.097.065.336	76.438.189.294	78.484.244.330
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.266.567.720	928.689.777	4.445.841.621	3.495.541.477
Chi phí tài chính	22	28	919.317.739	791.951.698	2.810.935.881	2.361.622.573
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		919.317.739	791.951.698	2.810.935.881	2.361.622.573
Chi phí bán hàng	25	29	8.271.852.630	6.340.846.509	22.257.853.391	17.783.258.458
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.717.599.758	12.614.936.957	38.290.556.672	37.930.969.737
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.885.266.937	9.278.019.949	17.524.684.971	23.903.935.039
Thu nhập khác	31	30	176.362.252	20.718.691	1.560.786.638	73.764.117
Chi phí khác	32	31	359.295	12.886.630	107.388.440	35.108.726
Lợi nhuận khác	40		176.002.957	7.832.061	1.453.398.198	38.655.391
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.061.269.894	9.285.852.010	18.978.083.169	23.942.590.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	502.503.575	1.796.309.796	3.606.419.008	4.284.808.116
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(83.174.927)	(74.216.680)	146.606.903	217.023.481
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.641.941.246	7.563.758.894	15.225.057.258	19.440.758.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	126	582	1.171	1.157
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	126	582	1.171	1.157

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2021



PHAN THỊ XUÂN ĐÀO
Người lập biểu



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế Toán Trưởng



HUYỄN TUẤN ANH
Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 03-DN	
			Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		18.978.083.169	23.942.590.430
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.488.490.400	34.039.616.418
- Các khoản dự phòng	03		1.122.092.342	2.423.072.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.445.794.496)	(3.495.541.477)
- Chi phí lãi vay	06		2.810.935.881	2.361.622.573
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		52.953.807.296	59.271.360.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97.559.207.180)	(8.335.717.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.430.956.241	4.652.579.596
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.438.170.188	69.228.515.724
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.138.997.839	(8.237.792.534)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.916.822.485)	(2.464.213.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.875.228.430)	(2.630.851.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	5.220.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.167.756.669)	(7.021.386.325)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(45.517.083.200)	104.467.713.640
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.524.693.019)	(18.964.326.929)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.640.302.743)	(103.860.624.733)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.519.857.076	17.538.692.295
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.682.812.333	4.077.704.839
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		32.037.673.647	(101.208.554.528)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		7.111.565.183	10.675.890.937
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.063.160.000)	4.154.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.163.251.250)	(6.445.819.721)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(6.114.846.067)	8.384.231.216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.594.255.620)	11.643.390.328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	26.485.599.074	64.195.166.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.891.343.454	75.838.556.334

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2021


PHAN THỊ XUÂN ĐÀO
Người lập biểu


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế Toán Trưởng


HUỲNH TUẤN ANH
Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : **130.000.000.000 VND**
 - Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 459 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 của Công ty

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35, 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm. doanh trong kỳ.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gấn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay dòi đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ này Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Tiền mặt	21.091.003	3.768.754
Tiền gửi ngân hàng	6.870.252.451	26.481.830.320
Cộng	6.891.343.454	26.485.599.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	75.640.302.743	75.640.302.743	114.519.857.076	114.519.857.076
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	59.863.155.583	59.863.155.583	85.811.250.116	85.811.250.116
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.777.147.160	15.777.147.160	28.708.606.960	28.708.606.960
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	75.640.302.743	75.640.302.743	114.519.857.076	114.519.857.076

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,60%/năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,9%/năm.

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
NH TMCP Sài Gòn	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
Công thương (**)				
Cộng	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/09/2021 là 941 cổ phần.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146.245.955.843	(5.900.411.725)	44.149.624.806	(4.778.319.383)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.411.746.945	-	12.316.959.482	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	141.523.093.664	(5.815.365.820)	31.550.380.342	(4.778.319.383)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	311.115.234	(85.045.905)	282.284.982	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)**

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	4.411.746.945	-	12.316.959.482	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.411.746.945	-	12.316.959.482	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.011.886.235	-	5.013.101.467	-
Tạm ứng	27.000.000	-	-	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	869.831.570	-	2.575.112.457	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	942.090.414	-	2.179.061.126	-
Phải thu khác	172.964.251	-	258.927.884	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	8.292.634	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	8.292.634	-
Cộng	2.011.886.235	-	5.021.394.101	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30-09-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.002.598.358	3.492.427.321
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	-	391.328.584
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	111.342.205	65.430.760
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	465.275.343	465.275.344
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	357.889.383	685.924.137
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	542.425.138	542.425.138
Cty TNHH Sản Xuất & XD Nhân Việt	-	534.837.377
Cty CP Xây Dựng Số 5	2.750.592.784	-
Công ty CP Công Nghệ Bách Việt	356.002.900	-
Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	582.520.039	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	836.550.566	807.205.981
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	111.342.205	65.430.760
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	111.342.205	65.430.760

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 30-09-2021			Tại 01-01-2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.848.929.627	(5.900.411.725)	1.948.517.902	6.996.398.340	(4.778.319.383)	2.218.078.957
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.763.883.722	(5.815.365.820)	1.948.517.902	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052
- Công ty CP DT & XD HUD1	36.226.000	(36.226.000)	-	36.226.000	-	36.226.000
- Liên danh HUD-COWAELMIC	48.819.905	(48.819.905)	-	48.819.905	-	48.819.905
Cộng	7.848.929.627	(5.900.411.725)	1.948.517.902	6.996.398.340	(4.778.319.383)	2.218.078.957

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.440.355.741	-	15.864.354.999	-
Cộng	14.440.355.741	-	15.864.354.999	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.651.529.778	2.286.827.992
Công cụ dụng cụ	184.067.278	453.799.992
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.297.550.000	1.750.000.000
Chi phí dịch vụ khác	169.912.500	83.028.000
Chi phí trả trước dài hạn	58.582.987.172	70.086.686.797
Công cụ dụng cụ	6.878.912.350	2.355.887.940
Chi phí sửa chữa văn phòng	216.450.309	578.094.064
Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	8.062.716.952	16.635.417.917
Thay đồng hồ nước định kỳ	36.493.330.732	41.833.329.689
Chi phí cải tạo ống mương, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	6.931.576.829	8.683.957.187
Cộng	61.234.516.950	72.373.514.789

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01-01-2021	29.216.148.586	5.134.521.315	740.454.481.427	19.091.204.715	793.896.356.043
- Mua trong kỳ	-	384.196.720	1.331.815.364	416.593.499	2.132.605.583
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	6.639.021.408	-	6.639.021.408
- Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	(28.856.024)	-	(28.856.024)
Tại 30-09-2021	29.216.148.586	5.518.718.035	748.396.462.175	19.507.798.214	802.639.127.010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01-01-2021	(2.915.669.702)	(1.517.685.367)	(569.153.288.976)	(16.515.741.891)	(590.102.385.936)
- Khấu hao trong kỳ	(439.147.863)	(1.180.054.952)	(31.410.892.616)	(987.155.885)	(34.017.251.316)
Tại 30-09-2021	(3.354.817.565)	(2.697.740.319)	(600.564.181.592)	(17.502.897.776)	(624.119.637.252)
Giá trị còn lại					
Tại 01-01-2021	26.300.478.884	3.616.835.948	171.301.192.451	2.575.462.824	203.793.970.107
Tại 30-09-2021	25.861.331.021	2.820.977.716	147.832.280.583	2.004.900.438	178.519.489.758
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01-01-2021	-	623.466.486	341.795.798.335	13.216.435.029	355.635.699.850
Tại 30-09-2021	-	691.456.486	368.908.027.853	14.465.292.304	384.064.776.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01-01-2021	6.666.544.666	6.666.544.666
Mua trong kỳ	157.170.000	157.170.000
Tại 30-09-2021	6.823.714.666	6.823.714.666
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01-01-2021	(5.801.158.663)	(5.801.158.663)
Khấu hao trong kỳ	(471.239.084)	(471.239.084)
Tại 30-09-2021	(6.272.397.747)	(6.272.397.747)
Giá trị còn lại		
Tại 01-01-2021	865.386.003	865.386.003
Tại 30-09-2021	551.316.919	551.316.919
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01-01-2021	5.074.186.666	5.074.186.666
Tại 30-09-2021	5.074.186.666	5.074.186.666

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30-09-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
Công trình di dời đường ống	579.956.842	579.956.842
Công trình chống thất thoát nước	-	695.022.280
Công trình cải tạo ống mục	2.839.742.681	1.674.337.290
Công trình đầu tư ống cái	-	7.004.108
Công trình phát triển mạng lưới	917.873.402	1.680.260.821
Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	-
Cộng	4.387.572.925	4.636.581.341

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	117.561.111.769	117.561.111.769	130.724.031.035	130.724.031.035
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	108.981.404.428	108.981.404.428	123.215.656.252	123.215.656.252
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	8.579.707.341	8.579.707.341	7.508.374.783	7.508.374.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	109.070.332.603	109.070.332.603	123.318.217.364	123.318.217.364
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	108.981.404.428	108.981.404.428	123.215.656.252	123.215.656.252
- Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	77.961.075	77.961.075	91.594.012	91.594.012
- CN Cấp nước Tân Hòa	10.967.100	10.967.100	10.967.100	10.967.100

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30-09-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.934.198.028	17.139.942.616
- Tạm thu chi phí thiết kế ống cống	75.500.000	59.511.043
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	8.558.025.174	14.702.849.459
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	300.672.854	2.377.582.114
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01-01-2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30-09-2021 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	427.609.858	376.306.111	51.303.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.988.899.132	3.606.419.008	2.875.228.430	2.720.089.710
Thuế thu nhập cá nhân	212.600.939	2.475.019.983	2.671.355.944	16.264.978
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	885.351.600	590.234.400	295.117.200
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	11.897.673.929	82.881.945.123	76.643.498.284	18.136.120.768
Cộng	14.099.174.000	90.276.345.572	83.156.623.169	21.218.896.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Ngắn hạn	16.822.627.038	6.804.085.758
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	103.517.398	1.114.023.741
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	1.429.955.199	661.041.904
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dời ĐHN	2.769.256.622	4.059.933.951
- Thù lao Hội đồng quản trị	162.000.000	228.178.695
- Chi phí Lãi vay	334.829.062	440.715.666
- Thuê tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	10.349.882.880	-
- Chi phí đồng phục	685.555.096	-
- Chi phí khám sức khỏe	657.447.272	-
- Chi phí khác	330.183.509	300.191.801
Dài hạn	-	-
Cộng	16.822.627.038	6.804.085.758

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
Ngắn hạn	23.997.758.832	9.480.615.292
- Kinh phí công đoàn	841.616.523	4.203.866
- Bảo hiểm xã hội	4.540.268.937	-
- Bảo hiểm y tế	831.758.043	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	335.360.104	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.595.925.604	3.596.245.604
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.711.580.469	1.274.831.719
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	4.064.853.675	4.452.320.683
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	30.000.000	30.000.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	(576.324)	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.971.801	118.021.092
Dài hạn	6.104.665.566	6.178.371.814
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	6.104.665.566	6.178.371.814
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	30.102.424.398	15.658.987.106

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 01-01-2021		Trong kỳ		Tại 30-09-2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.993.845.921	7.993.845.921	8.486.880.000	6.063.160.000	10.417.565.921	10.417.565.921
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	4.154.160.000	6.923.600.000	6.923.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	2.454.965.921	2.454.965.921	2.948.000.000	1.909.000.000	3.493.965.921	3.493.965.921
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.299.870.692	44.299.870.692	7.111.565.183	8.486.880.000	42.924.555.875	42.924.555.875
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	23.634.238.366	23.634.238.366	-	5.538.880.000	18.095.358.366	18.095.358.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	20.665.632.326	20.665.632.326	7.111.565.183	2.948.000.000	24.829.197.509	24.829.197.509
Cộng	52.293.716.613	52.293.716.613	15.598.445.183	14.550.040.000	53.342.121.796	53.342.121.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTĐ ngày 30 ngày 11 tháng 2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
 Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hợp đồng tín dụng	: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 tháng 12 năm 2020.
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30-09-2021 VND	Tại 01-01-2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.247.218.035	388.118.239
- Chi phí trả trước là chi phí gắn đồng hồ nước	1.247.218.035	388.118.239
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	30%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động Kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi Thuế	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	212.655.202	66.048.299
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tại 30-09-2021		Tại 01-01-2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	6,30%	8.189.000.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	21,23%	27.601.300.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	13.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.3 Cổ phiếu

	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020	130.000.000.000	63.849.723.527	26.493.506.769	220.343.230.296
Lãi trong năm trước	-	-	27.955.441.891	27.955.441.891
- Phân phối lợi nhuận năm 2019			(22.992.593.049)	(22.992.593.049)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(361.778.400)	(361.778.400)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(4.138.666.750)	(4.138.666.750)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>			(4.842.147.899)	(4.842.147.899)
+ <i>Chia cổ tức năm</i>	-	-	(13.650.000.000)	(13.650.000.000)
Tại 31/12/2020	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
Tại 01-01-2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
Lãi trong năm trước	-	-	15.225.057.258	15.225.057.258
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)			(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ <i>Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty</i>	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ <i>Trích Quỹ phúc lợi</i>			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ <i>Chia cổ tức năm</i>	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 30-09-2021	130.000.000.000	63.849.723.527	19.422.954.849	213.272.678.376

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu	876.235.748.309	883.870.819.251
- Doanh thu cung cấp nước sạch	864.603.136.076	869.128.180.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.632.612.233	14.742.638.384
Doanh thu với các bên liên quan	2.467.571.688	2.645.560.776
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.467.571.688	2.645.560.776

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	17.809.970	857.400.925
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	603.307.722	249.099.539
Cộng	621.117.692	1.106.500.464

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	792.294.979.523	794.699.499.034
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.881.461.800	9.580.575.423
Cộng	799.176.441.323	804.280.074.457

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.416.311.769	3.460.924.769
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.529.852	34.616.708
Cộng	4.445.841.621	3.495.541.477

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.810.935.881	2.361.622.573
Cộng	2.810.935.881	2.361.622.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.290.556.672	37.930.969.737
- Chi phí nhân viên quản lý	19.196.314.607	17.697.524.372
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.037.215.786	1.539.217.287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.897.542.833	2.337.967.149
- Thuế, phí và lệ phí	68.232.167	110.249.764
- Chi phí thuê đất	885.351.600	885.351.600
- Chi phí dự phòng	1.122.092.342	2.423.072.736
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.579.167	74.400.000
- Chi phí bằng tiền khác	13.022.228.170	12.863.186.829
Chi phí bán hàng	22.257.853.391	17.783.258.458
- Chi phí nhân viên bán hàng	16.724.733.833	14.772.154.182
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	629.039.198	393.597.187
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.156.655.996	1.158.580.853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	2.747.424.364	1.458.926.236
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	9.392.727	-
Xử lý các khoản chi phí phải trả	762.487.346	-
Phí bảo vệ môi trường 1% giữ lại	673.590.641	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	46.502.000	35.760.000
Thu nhập khác	68.813.924	38.004.117
Cộng	1.560.786.638	73.764.117

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	75.882.305	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	2.890.909	3.000.000
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái	-	(19.452.987)
Chi phí khác	28.615.226	51.561.713
Cộng	107.388.440	35.108.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.978.083.169	23.942.590.430
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	9.693.672.742	16.410.166.172
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	9.284.410.427	7.532.424.258
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	567.322.433	(821.517.903)
Các khoản điều chỉnh giảm	(859.099.796)	(1.199.331.563)
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	-	-
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(859.099.796)	(1.199.331.563)
Thu nhập không chịu thuế khác	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.426.422.229	377.813.660
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	-	-
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	75.882.305	-
Chi phí khấu hao không được trừ	968.721.742	-
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	381.818.182	377.813.660
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	22%
Tổng thu nhập chịu thuế:	19.545.405.602	23.121.072.527
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	3.026.621.127	3.394.063.894
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	7.234.374.048	12.194.584.375
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	9.284.410.427	7.532.424.258
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất Thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.606.419.008	4.284.808.116

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	146.606.903	217.023.481
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	146.606.903	217.023.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.225.057.258	19.440.758.833
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.401.892.797)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.171	1.157

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2021.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nước sạch	621.154.318.536	624.109.091.169
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.493.929.079	6.308.967.121
Chi phí nhân công	103.313.839.605	97.476.204.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.488.490.400	34.039.616.418
Thuế, phí và lệ phí	68.232.167	110.249.764
Chi phí dự phòng	1.122.092.342	2.423.072.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.111.227.805	33.438.456.132
Chi phí khác bằng tiền	63.972.721.452	62.088.644.875
Cộng	859.724.851.386	859.994.302.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.585.326.106	11.029.304.511	875.614.630.617
Giá vốn bộ phận	(792.294.979.523)	(6.881.461.800)	(799.176.441.323)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.290.346.583	4.147.842.711	76.438.189.294
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(59.785.737.960)	(762.672.103)	(60.548.410.063)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.504.608.623	3.385.170.608	15.889.779.231
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.445.841.621	4.445.841.621
Chi phí tài chính	(2.810.935.881)	-	(2.810.935.881)
Thu nhập khác	-	1.560.786.638	1.560.786.638
Chi phí khác	-	(107.388.440)	(107.388.440)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.693.672.742	9.284.410.427	18.978.083.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.749.536.923)	(1.856.882.085)	(3.606.419.008)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(146.606.903)	-	(146.606.903)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.797.528.916	7.427.528.342	15.225.057.258
Tổng Tài sản			490.033.257.201
Tổng Nợ phải trả			276.760.578.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	868.270.779.942	14.493.538.845	882.764.318.787
Giá vốn bộ phận	(794.699.499.034)	(9.580.575.423)	(804.280.074.457)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	73.571.280.908	4.912.963.422	78.484.244.330
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.799.492.163)	(914.736.032)	(55.714.228.195)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.771.788.745	3.998.227.390	22.770.016.135
Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.495.541.477	3.495.541.477
Chi phí tài chính	(2.361.622.573)	-	(2.361.622.573)
Thu nhập khác	-	73.764.117	73.764.117
Chi phí khác	-	(35.108.726)	(35.108.726)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.410.166.172	7.532.424.258	23.942.590.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.778.323.264)	(1.506.484.852)	(4.284.808.116)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(217.023.481)	-	(217.023.481)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.414.819.427	6.025.939.406	19.440.758.833
Tổng Tài sản			520.919.077.785
Tổng Nợ phải trả			307.628.595.425

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Xí nghiệp Truyền Dẫn Nước sạch
- Chi nhánh Cấp nước Tân Hòa
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Giám Đốc là TV.HĐQT của công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	3.701.357.532	3.968.341.164
- Cung cấp dịch vụ khác	460.887.065	-
- Khoản giảm trừ doanh thu	416.140.152	-
- Mua dịch vụ	34.400.000	44.800.000
- Mua nước sạch	621.154.318.536	624.109.091.169
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	11.902.548.841	2.180.732.079
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	690.146.189.042	618.348.762.662
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	13.632.937	103.547.938
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Mua dịch vụ	-	63.925.690
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	45.911.445	59.036.861
4. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	6.099.999	-
- Trả tiền mua hàng hóa	6.710.000	-
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	882.403.800	3.622.693.780
- Trả tiền mua vật tư	970.644.180	4.824.232.358

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30-09-2021	Tại 01-01-2021
	VND	VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	4.411.746.945	12.316.959.482
- Phải trả cho người bán	108.981.404.428	123.215.656.252
- Chi phí thuê tài sản phải trả	10.349.882.880	-
- Phải trả cổ tức	7.956.480.000	-
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	77.961.075	91.594.012
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Nhận ký quỹ ký cược	30.000.000	30.000.000
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	111.342.205	65.430.760
5. CN Cấp nước Tân Hòa		
- Phải trả cho người bán	10.967.100	10.967.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	198.882.554	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	CT.HĐQT/Miễn nhiệm	-	378.634.383
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	423.276.386	410.066.394
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	311.505.719	308.475.659
Bà Hồ Kim Phụng	Phó Giám Đốc	311.505.719	308.475.659
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	311.505.719	102.276.923
Bà Lại Thị Thu	TBKS/ Miễn nhiệm	-	206.198.736
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	311.505.719	298.054.063
Ông Trần Quang Minh	UV.HĐQT	24.242.424	54.545.455
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	30.303.030	-
Ông Đặng Đức Hiền	CT.HĐQT/Miễn nhiệm	54.545.455	54.545.455
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT	54.545.455	54.545.455
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	54.545.455	54.545.455
Ông Nguyễn Thanh Phong	UV.HĐQT	54.545.455	54.545.455
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	27.272.727	27.272.727
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	27.272.727	27.272.727
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	27.272.727	27.272.727
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	27.272.727	27.272.727
Cộng		2.250.000.000	2.394.000.000

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 của Công ty

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại ngày 31/12/2020 (Đã kiểm toán)	Phân loại lại	Tại ngày 31/12/2020 sau Phân loại lại
		VND	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.483.164.654	(2.196.336.662)	2.286.827.992
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	8.330.000	8.330.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.330.000	(8.330.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	67.890.350.135	2.196.336.662	70.086.686.797
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.028.294.609	4.452.320.683	9.480.615.292
Phải trả dài hạn khác	337	10.630.692.497	(4.452.320.683)	6.178.371.814

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 (Theo BCTC của công ty)	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 (Sau điều chỉnh)
		VND/ cổ phiếu	VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.495	1.157
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.495	1.157

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Giám đốc



PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

HUYỀN TUẤN ANH

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 3 năm 2021 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	270.688.918.823	292.909.254.666	(22.220.335.843)	92,41%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	1.339.313.637	4.634.625.108	(3.295.311.471)	28,90%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.233.785.844	1.322.780.388	(88.994.544)	93,27%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	-	-	-	
-Doanh thu dịch vụ	105.527.793	3.311.844.720	(3.206.316.927)	3,19%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.028.232.460	297.543.879.774	(25.515.647.314)	91,42%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2021 giảm hơn so với quý 3 năm 2020 là 25.515.647.314 đồng, tỷ lệ giảm 8,58% do:

1. Doanh thu nước giảm 22.220.335.843 đồng, tỷ lệ giảm 7,59% do :

- Giá bán bình quân quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 76,91đồng/m³, tỷ lệ giảm 0,72% làm cho doanh thu giảm 2.107.488.553 đồng do tình hình ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, ngày 27/09/2021 HĐQT đã ra nghị quyết số 81/NQ-CNCL-HĐQT thông qua việc giảm giá 10% tiền nước sinh hoạt cho người dân và các doanh nghiệp thực hiện 3T do ảnh hưởng dịch Covid-19.

- Sản lượng nước cung cấp quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 1.806.076 m³, tỷ lệ giảm 6,56% làm cho doanh thu giảm 19.099.444.929 đồng

- Doanh thu truy thu quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 1.013.402.361 đồng, tỷ lệ giảm 98%.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 3.295.311.471 đồng, tỷ lệ giảm 71,1% do:

- Doanh thu cho thuê TSCĐ huyện Bình Chánh quý 3 năm 2021 thấp hơn quý 3 năm 2020 là 88.994.544 đồng, tỷ lệ giảm 6,73%.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 3 năm 2021 thấp hơn quý 3 năm 2020 là 3.206.316.927 đồng, tỷ lệ giảm 96,81% do từ ngày 9/7/2021 đến 30/9/2021, thực hiện theo chỉ đạo của UBND TP.HCM về việc giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 nên công tác cung cấp dịch vụ tạm thời không thực hiện trong thời gian này.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	250.346.200.939	266.060.321.055	(15.714.120.116)	94,09%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	1.154.562.177	3.386.493.383	(2.231.931.206)	34,09%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	104.849.602	2.421.313.038	(2.316.463.436)	4,33%
Chi phí chuyển nhượng vật tư		-	-	
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	1.049.712.575	965.180.345	84.532.230	108,76%
Cộng	251.500.763.116	269.446.814.438	(17.946.051.322)	93,34%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	196.578.509.638	207.455.909.564	(10.877.399.926)	94,76%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	330.571.538	1.689.184.866	(1.358.613.328)	19,57%
Chi phí nhân công	22.452.887.515	20.855.255.853	1.597.631.662	107,66%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.640.181.498	9.288.941.419	(648.759.921)	93,02%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	10.349.882.878	11.121.352.044	(771.469.166)	93,06%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	10.394.451.270	10.023.099.708	371.351.562	103,70%
Chi phí chống thất thoát nước	1.022.035.389	1.163.692.618	(141.657.229)	87,83%
Chi phí cải tạo ống mục	196.424.619	317.192.049	(120.767.430)	61,93%
Chi phí sửa bể	-	3.601.059.794	(3.601.059.794)	0,00%
Chi phí khác	381.256.594	544.633.140	(163.376.546)	70,00%
Tổng chi phí sản xuất	250.346.200.939	266.060.321.055	(15.714.120.116)	94,09%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	
Giá vốn nước đã cung cấp	250.346.200.939	266.060.321.055	(15.714.120.116)	94,09%

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 17.946.051.322 đồng, tỷ lệ giảm 6,66%, trong đó:

- Giá vốn nước quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 15.714.120.116 đồng, tỷ lệ giảm 5,91% do:

1. Chi phí mua si nước sạch giảm 10.877.399.926 đồng, tỷ lệ giảm 5,24% do:

+ Sản lượng nước mua si quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 846.659 m³, tỷ lệ giảm 2,46%, làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 4.957.843.188 đồng

+ Giá mua si nước sạch giảm 172 đồng/m³, tỷ lệ giảm 2,85% làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 5.919.556.738 đồng.

2. Chi phí nguyên vật liệu khác giảm 1.358.613.328 đồng, tỷ lệ giảm 80,43%

3. Chi phí nhân công quý 3 năm 2021 tăng so với với quý 3 năm 2020 là 1.597.631.662 đồng, tỷ lệ tăng 107,66% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 648.759.921 đồng, tỷ lệ giảm 6,98%
5. Chi phí thuê TSCĐ quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 771.469.166 đồng, tỷ lệ giảm 6,94%.
6. Chi phí gấn và thay ĐHN quý 3 năm 2021 tăng so với quý 3 năm 2020 là 371.351.562 đồng, tỷ lệ tăng 103,7%.
7. Chi phí chống thất thoát nước quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 141.657.229 đồng, tỷ lệ giảm 12,17%
8. Chi phí cải tạo ống mục quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 1120.767.430 đồng, tỷ lệ giảm 38,07%
9. Chi phí sửa bể quý 3 năm 2021 không thực hiện do thực hiện theo chỉ đạo của UBND TP.HCM về việc giãn cách xã hội do dịch Covid-19 từ ngày 9/7/2021 đến 30/9/2021
10. Chi phí khác giảm so với quý 3 năm 2020 là 163.376.546 đồng, tỷ lệ giảm 30%

- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 2.231.931.206 đồng, tỷ lệ giảm 65,91%, giá vốn giảm chủ yếu là giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước giảm 2.316.463.436 đồng, giá vốn cung cấp dịch vụ giảm tương ứng với doanh thu cung cấp dịch vụ

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	5.664.413.211	4.889.129.725	775.283.486	115,86%
Chi phí công cụ dụng cụ	192.444.898	145.373.623	47.071.275	132,38%
Chi phí khấu hao	751.497.749	482.344.229	269.153.520	155,80%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	1.663.496.772	823.998.932	839.497.840	201,88%
Cộng	8.271.852.630	6.340.846.509	1.931.006.121	130,45%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 3 năm 2021 tăng 1.931.006.121 đồng so với quý 3 năm 2020, tỷ lệ tăng 130,45% do:

1. Chi phí nhân công tăng 775.283.486 đồng so với quý 3 năm 2020, tỷ lệ tăng 115,86% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.
2. Chi phí công cụ dụng cụ tăng 47.071.275 đồng so với quý 3 năm 2020, tỷ lệ tăng 132,38%
3. Chi phí khấu hao tăng 269.153.520 đồng, tỷ lệ tăng 155,8%
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với quý 3 năm 2020 là 839.497.840 đồng, tỷ lệ tăng 201,88%, chi phí tăng chủ yếu do trong quý 3/2021, Công ty thực hiện theo NQ số 80/NQ-CNCL-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2021 của HĐQT về việc miễn giảm tiền nước sinh hoạt cho các khu cách ly, hộ nghèo và cận nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Công ty đã miễn giảm tiền nước và hạch toán vào chi phí với số tiền là 1.359.490.392 đồng, các chi phí khác còn lại giảm 519.992.552 đồng.

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	6.457.583.334	5.722.687.885	734.895.449	112,84%
Chi phí đồ dùng văn phòng	972.142.284	530.731.560	441.410.724	183,17%
Chi phí khấu hao TSCĐ	630.477.961	736.589.515	(106.111.554)	85,59%
Thuế, phí và lệ phí	18.547.521	31.798.398	(13.250.877)	58,33%

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thuê đất	295.117.200	295.117.200	-	100,00%
Chi phí dự phòng	137.936.581	-	137.936.581	
Chi phí bằng tiền khác	2.205.794.877	5.298.012.399	(3.092.217.522)	41,63%
Cộng	10.717.599.758	12.614.936.957	(1.897.337.199)	84,96%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 1.897.337.199 đồng, tỷ lệ giảm 15,04% chi phí giảm chủ yếu do:

- Chi phí nhân viên quý 3 năm 2021 tăng so với quý 3 năm 2020 là 734.895.449 đồng, tỷ lệ tăng 112,84% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.
- Chi phí đồ dùng văn phòng tăng so với quý 3 năm 2020 là 441.410.724 đồng chủ yếu do tháng 9/2021 phát sinh chi phí phân bổ bản quyền phần mềm Gis số tiền là 491.880.600 đồng.
- Chi phí khấu hao quý 3 năm 2021 giảm 106.111.554 đồng, tỷ lệ giảm 14,41%
- Thuế, phí và lệ phí quý 3 năm 2021 giảm 13.250.877 đồng so với quý 3 năm 2020, tỷ lệ giảm 41,67%
- Chi phí dự phòng quý 3 năm 2021 là 137.936.581 đồng.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác giảm 3.092.217.522 đồng tỷ lệ giảm 58,37% do có sự khác nhau về thời điểm hạch toán, năm 2021 Công ty hạch toán chi phí tham quan nghỉ mát, chi phí đồng phục phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2021, năm 2020 hạch toán chi phí của 2 khoản này vào quý 2 và quý 3 năm 2020

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.255.491.582	918.685.013	336.806.569	136,66%
Tiền gửi không kỳ hạn	11.076.138	10.004.764	1.071.374	110,71%
Cộng	1.266.567.720	928.689.777	337.877.943	136,38%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 3 năm 2021 cao hơn 337.877.943 đồng so với quý 3 năm 2020, tỷ lệ tăng 136,38%

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	919.317.739	791.951.698	127.366.041	116,08%
Cộng	919.317.739	791.951.698	127.366.041	116,08%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 3 năm 2021 tăng so với quý 3 năm 2020 là 127.366.041 đồng, tỷ lệ tăng 116,08%

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Phí BVMT 1% giữ lại	176.362.252	-	176.362.252	
Thu nhập khác	-	20.718.691	(20.718.691)	0,00%
Cộng	176.362.252	20.718.691	155.643.561	851,22%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 3 năm 2021 tăng 155.643.561 đồng so với quý 3 năm 2020, tỷ lệ tăng 851,22%, thu nhập khác tăng chủ yếu là do tăng khoản thu nhập từ phí BVMT được giữ lại 1%

VIII CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí hồ sơ mời thầu	300.000	-	300.000	#DIV/0!
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ổng cái		4.883.354	(4.883.354)	0,0%
Chi phí khác	59.295	8.003.276	(7.943.981)	0,7%
Cộng	359.295	12.886.630	(12.527.335)	2,8%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 3 năm 2021 biến động không đáng kể so với quý 3 năm 2020

IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	2.061.269.894	9.285.852.010	(7.224.582.116)	22,20%
Lợi nhuận nước	1.353.265.496	7.893.150.145	(6.539.884.649)	17,14%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	184.751.460	1.248.131.725	(1.063.380.265)	14,80%
Lợi nhuận HĐTC	347.249.981	136.738.079	210.511.902	253,95%
Lợi nhuận khác	176.002.957	7.832.061	168.170.896	2247,21%
Thuế TNDN	502.503.575	1.796.309.796	(1.293.806.221)	27,97%
Thuế TNDN hoãn lại	(83.174.927)	(74.216.680)	(8.958.247)	112,07%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.641.941.246	7.563.758.894	(5.921.817.648)	21,71%

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 7.224.582.116 đồng, tỷ lệ giảm 77,8%. Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 là 5.921.817.648 đồng, tỷ lệ giảm 78,29%.

Người lập


Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng


Vũ Thị Như Quỳnh

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
Giám Đốc

Huỳnh Tuấn Anh